

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,197.89	758	15,310,000
Được chi trong ngày					15,310,000
Đã chi trong ngày					15,310,000
1. Dịch vụ					1,528,800
1	Dịch vụ thu		0	394	0
2	Dịch vụ thu		4,200	364	1,528,800
3			0	364	0
2. Kho					2,407,000
 Ăn chính					2,407,000
1	Gạo tẻ	Kg	18,000	33	594,000
2	Sữa Meta Care Kinder	Kg	259,000	7	1,813,000
3. Đi chợ					11,374,200
 Ăn sáng					3,931,200
1	Nước dừa tươi	Trái	15,000	4	60,000
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	4	100,000
3	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.5	120,000
4	Hành tây	Kg	20,000	4	80,000
5	Tỏi	Kg	150,000	0.6	90,000
6	Dầu thực vật	Chai	50,000	1.5	75,000
7	Đường cát	Kg	30,000	1	30,000
8	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1	25,000
9	Gừng tươi	Kg	40,000	1.5	60,000
10	Bột bắp	Kg	60,000	2	120,000
11	Muối iốt	Gói	4,000	1.68	6,700
12	Ngô gai	Kg	50,000	1	50,000
13	Đường phèn	Kg	35,000	0.7	24,500
14	Ngô rí	Kg	50,000	1	50,000
15	Sả cây	Kg	15,000	2	30,000
16	Hủ tiêu khô	Kg	30,000	12	360,000
17	Hành lá	Kg	50,000	1	50,000
18	Thịt bò	Kg	260,000	10	2,600,000
 Ăn chính					7,443,000
1	Khoai sọ	Trái	40,000	13	520,000
2	Nước dừa tươi	Kg	15,000	2	30,000
3	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.5	120,000
4	Rau mồng tơi	Kg	12,000	3	36,000
5	Tỏi	Kg	150,000	0.9	135,000
6	Dầu thực vật	Chai	50,000	1.5	75,000
7	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Kg	130,000	10.6	1,378,000
8	Tôm biển	Chai	190,000	15	2,850,000
9	Đường cát	Kg	30,000	1.8	54,000
10	Nước mắm cá loại I	Kg	25,000	1.5	37,500
11	Muối iốt	Gói	4,000	1.63	6,500
12	Ngô rí	Kg	50,000	1.4	70,000
13	Hành lá	Kg	50,000	1.5	75,000
14	nho mỹ không hạt	Kg	120,000	13	1,560,000
15	Xốt trứng muối	Kg	32,000	8	256,000
16	Bánh phở	Kg	20,000	12	240,000

Chi kho lũy kế từ đầu tháng				19,349,220
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				89,239,380
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			5,972	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				120,630,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				120,630,000
Chênh lệch cuối ngày				

Kế toán

Phạm Thị Nga

Phó hiệu trưởng

Phan Thị Hồng Huê